

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

Bản án số: 07/2022/KDTM-PT

Ngày 12-9-2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ly

Các Thẩm phán: Ông Đặng Đức Hào

Ông Nguyễn Minh Châu

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thùy Quyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Lan Anh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 tháng 8 và 12 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2022/TLPT-KDTM ngày 06 tháng 4 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2022/KDTM-ST ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 07/2022/QĐ-PT ngày 15 tháng 8 năm 2022, Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 03/2022/QĐ-TA ngày 29 tháng 8 năm 2022 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 03/2022/QĐ-PT ngày 30 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1968

Địa chỉ: Số 401/3B đường L, phường N, quận T, thành phố Hà Nội (vắng mặt).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1975

Địa chỉ: Số 118 đường N, phường R, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, theo văn bản ủy quyền lập ngày 08-11-2021 (có mặt).

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần Khoáng sản VT.

Địa chỉ: Mỏ đá N, xã L, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Đàm Thị Hồng H, Chức vụ: Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản VT (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Minh H, Căn cước công dân số 036076004255 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 10-5-2017, theo văn bản ủy quyền lập ngày 10-8-2022 (có mặt).

3. *Người kháng cáo:*

3.1. Bà Phạm Thị N - Nguyên đơn.

3.2. Công ty Cổ phần Khoáng sản VT - Bị đơn.

4. *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Phạm Thị N và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cùng trình bày:

Năm 2011 và năm 2012, bà Phạm Thị N cho Công ty TNHH một thành viên đầu tư và kinh doanh khoáng sản V (viết tắt là Công ty V) vay tiền theo 03 hợp đồng với tổng số tiền vay là 2.100.000.000 đồng, cụ thể:

- Hợp đồng vay tiền số 01.09/11-HĐVV-KSV ngày 01-10-2011 với số tiền vay là 2.050.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày 01-10-2011 đến hết ngày 02-03-2011, lãi suất vay 2% tháng. Kèm theo hợp đồng là 04 phụ lục hợp đồng:

Phụ lục hợp đồng số 01.09A/2012-HĐVV-KSV ngày 03-9-2012, hai bên ký gia hạn hợp đồng vay đến hết ngày 02-12-2012, mức lãi suất là 1,8%/tháng áp dụng từ ngày 01-9-2012.

Phụ lục hợp đồng số 11/2013-PLHĐVV-KSV năm 2013, hai bên ký gia hạn thời gian trả nợ đến hết ngày 31-12-2013, mức lãi suất là 9%/năm áp dụng từ ngày 01-01-2013 đến ngày 31-12-2013.

Phụ lục hợp đồng số 11/2014-PLHĐVV-KSV năm 2014, hai bên ký gia hạn thời gian trả nợ đến hết ngày 31-12-2014, mức lãi suất là 9%/năm áp dụng từ 01-01-2014 đến 31-12-2014.

Phụ lục hợp đồng số 09/2015-PLHĐVV-KSV ngày 05-01-2015, hai bên ký gia hạn thời gian trả nợ đến hết ngày 31-12-2015, mức lãi suất là 8,5%/năm áp dụng từ 01-01-2015 đến 31-12-2015.

- Hợp đồng vay tiền số 07^A-HĐVV-KSV ngày 31-01-2012 với số tiền vay là 30.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 01-02-2012 đến hết ngày 01-02-2013, lãi suất vay 2% tháng. Kèm theo hợp đồng là 03 phụ lục hợp đồng:

Phụ lục hợp đồng số 05/2013-PLHĐVV-KSV năm 2013, hai bên ký gia hạn thời gian trả nợ đến hết ngày 31-12-2013, mức lãi suất là 9%/năm áp dụng từ 01-01-2013 đến 31-12-2013.

Phụ lục hợp đồng số 05/2014-PLHĐVV-KSV năm 2014, hai bên ký gia hạn thời gian trả nợ đến hết ngày 31-12-2014, mức lãi suất là 9%/năm áp dụng từ 01-01-2014 đến 31-12-2014.

Phụ lục hợp đồng số 10/2015-PLHĐVV-KSV ngày 05-01-2015, hai bên ký gia hạn thời gian trả nợ đến hết ngày 31-12-2015, mức lãi suất là 8,5%/năm áp dụng từ 01-01-2015 đến 31-12-2015.

- Hợp đồng vay tiền số 18B-HĐVV-KSV ngày 11-5-2012 với số tiền vay là 20.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 11-5-2012 đến hết ngày 11-5-2013, lãi suất vay 2% tháng. Kèm theo hợp đồng là 03 phụ lục hợp đồng:

Phụ lục hợp đồng số 04/2013-PLHĐVV-KSV năm 2013, hai bên ký gia hạn thời gian trả nợ đến hết ngày 31-12-2013, mức lãi suất là 9%/năm áp dụng từ 01-01-2013 đến 31-12-2013.

Phụ lục hợp đồng số 04/2014-PLHĐVV-KSV năm 2014, hai bên ký gia hạn thời gian trả nợ đến hết ngày 31-12-2014, mức lãi suất là 9%/năm áp dụng từ 01-01-2014 đến 31-12-2014.

Phụ lục hợp đồng số 08/2015-PLHĐVV-KSV ngày 05-01-2015, hai bên ký gia hạn thời gian trả nợ đến hết ngày 31-12-2015, mức lãi suất là 8,5%/năm áp dụng từ 01-01-2015 đến 31-12-2015.

Sau đó, Công ty V đổi tên thành Công ty TNHH MTV khoáng sản BT rồi cổ phần hóa thành Công ty Cổ phần Khoáng sản VT (viết tắt là Công ty cổ phần).

Từ năm 2014 đến năm 2018, bà N và Công ty V (sau này là Công ty TNHH MTV khoáng sản BT và Công ty cổ phần) nhiều lần đối chiếu công nợ đối với 03 hợp đồng vay tiền nói trên. Theo Biên bản xác nhận chi tiết gốc và lãi vay ngày 25-01-2018, Công ty cổ phần xác nhận còn nợ bà N tính đến ngày 31-12-2017 là 2.612.278.220 đồng, trong đó nợ gốc 1.743.199.370 đồng, nợ lãi 869.078.850 đồng.

Từ khi xác nhận công nợ, bà N nhiều lần yêu cầu Công ty cổ phần trả nợ gốc và lãi nhưng Công ty cổ phần lấy lý do việc cổ phần hóa chưa hoàn thành, chưa được bàn giao về tài sản để không trả nợ. Trong khi đó, một số người khác cho Công ty V vay tiền cùng đợt với bà N thì Công ty cổ phần đã trả hết cả tiền gốc và lãi. Đối với khoản vay hơn 07 tỷ đồng của Ngân hàng BIDV, Công ty cổ phần cũng nhận nợ và đã trả xong.

Vì vậy, bà N khởi kiện yêu cầu Công ty cổ phần phải trả nợ gốc và lãi tính đến ngày 31-12-2017 là 2.612.278.220 đồng. Ngoài ra, Công ty cổ phần còn phải trả cho bà N lãi trên nợ gốc quá hạn và lãi trên nợ lãi từ ngày 01-01-2018 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất được hướng dẫn tại khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân Tối cao.

Từ ngày 01-01-2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 18-01-2022 là 04 năm 17 ngày nhưng bà N yêu cầu tính tròn là 04 năm. Tiền lãi Công ty cổ phần phải thanh toán cho bà N là:

- Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% mức lãi suất vay do các bên thỏa thuận: $1.743.199.370 \text{ đồng} \times 8,5\%/\text{năm} \times 150\% \times 04 \text{ năm} = 889.031.678 \text{ đồng}$.

- Tiền lãi trên nợ lãi chưa trả theo mức lãi suất 10%/năm: 869.078.850 đồng x 10%/năm x 04 năm = 347.631.540 đồng.

Tổng số tiền Công ty cổ phần phải thanh toán cho bà N là 1.743.199.370 đồng + 869.078.850 đồng + 889.031.678 đồng + 347.631.540 đồng = 3.848.941.438 đồng.

Ý kiến bị đơn Công ty cổ phần khoáng sản VT:

Công ty V, sau đó đổi tên thành Công ty TNHH MTV khoáng sản BT là tiền thân của Công ty cổ phần khoáng sản VT. Năm 2016, các cổ đông mua đầu giá Công ty TNHH MTV khoáng sản BT từ Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (viết tắt là SCIC). Ngày 02-8-2016, Công ty cổ phần được thành lập và chính thức đi vào hoạt động theo mô hình cổ phần hóa.

Vào năm 2011 và năm 2012, Công ty V (do ông Đoàn Hồng V là Giám đốc, đã nghỉ việc) có vay của bà Phạm Thị N (là vợ ông V) số tiền 2.100.000.000 đồng theo các hợp đồng vay tiền và phụ lục hợp đồng như đại diện nguyên đơn đã trình bày ở trên. Từ khi Công ty cổ phần đi vào hoạt động đến nay, SCIC chưa bàn giao công nợ từ Công ty TNHH MTV khoáng sản BT cho Công ty cổ phần. Qua yêu cầu khởi kiện của bà N thì Công ty cổ phần không đồng ý trả nợ, đề nghị Tòa án tuyên 03 hợp đồng vay tiền giữa bà N với Công ty V là vô hiệu với các lý do sau:

Thứ nhất: Công ty cổ phần chưa nhận bàn giao nghĩa vụ tài chính từ SCIC. Theo điều 10 Nghị định 59/2011/CP ngày 18-7-2011 về chuyển giao doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần và Điều 11 Thông tư 127/2014/BTC ngày 05-9-2014 về hướng dẫn xử lý tài chính khi chuyển giao doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần thì: Công ty cổ phần kế thừa mọi quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm của doanh nghiệp cổ phần hóa đã bàn giao. Như vậy nếu chưa được bàn giao thì không có căn cứ để yêu cầu Công ty cổ phần thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Trước khi chuyển sang Công ty cổ phần, doanh nghiệp cổ phần hóa phải thống nhất với chủ sở hữu tài sản để Công ty cổ phần kế thừa các hợp đồng đã ký trước đó hoặc thanh lý hợp đồng.

Thứ hai: Số tiền vay trong 03 hợp đồng vay tiền với mục đích sản xuất kinh doanh nhưng đến nay chưa được nhận bàn giao nên Công ty cổ phần chưa có căn cứ xác định số tiền vay có được đưa vào sản xuất kinh doanh hay không.

Thứ ba: Các Hợp đồng vay tiền vi phạm điều cấm do bà N là vợ của ông Vinh nhưng khi ký kết vay tiền không được Hội đồng thành viên Công ty xem xét, quyết định.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2022/KDTM-ST ngày 18-01-2022 của Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ đã xét xử:

1. Áp dụng các Điều 463, 465, 466, 468 Bộ luật dân sự; các Điều 30, 35, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 07 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về lệ phí, án phí tòa án; Tuyên xử:

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Phạm Thị N đối với Công ty cổ phần khoáng sản VT.

3. Công ty Cổ phần Khoáng sản VT phải có trách nhiệm trả nợ vay cho bà Phạm Thị N số tiền gồm nợ gốc: 1.743.199.370 đồng, nợ lãi: 869.078.850 đồng. Tổng cộng: 2.612.278.220 đồng (hai tỷ sáu trăm mười hai triệu hai trăm bảy mươi tám ngàn hai trăm hai mươi đồng).

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N về việc yêu cầu Công ty cổ phần trả số tiền 1.236.663.218 đồng gồm nợ lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả: 889.031.678 đồng và nợ lãi trên nợ lãi chưa trả 347.631.540 đồng từ 01-01-2018 đến 30-12-2021.

Ngày 24-01-2022, bị đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N về việc buộc Công ty cổ phần trả nợ gốc 1.743.199.370 đồng, nợ lãi 869.078.850 đồng.

Ngày 28-01-2022, nguyên đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N về việc buộc Công ty cổ phần phải trả lãi từ ngày ngày 01-01-2018 đến ngày 30-12-2021 gồm lãi trên nợ gốc quá hạn 889.031.678 đồng và lãi trên nợ lãi 347.631.540 đồng, tổng cộng 1.236.663.220 đồng.

Ngày 28-01-2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ có Quyết định kháng nghị số 38/QĐ-VKS-KDTM, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng buộc Công ty cổ phần phải trả tiền lãi cho bà N từ ngày 01-01-2018 đến ngày 30-12-2021 theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên Quyết định kháng nghị.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và ý kiến về việc giải quyết vụ án. Từ khi cổ phần hóa đến nay, hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty cổ phần diễn ra bình thường. Công ty cổ phần đã nhận bàn giao hồ sơ, sổ sách. Trên hồ sơ, sổ sách có thể hiện khoản vay của bà N nhưng khoản vay chưa được bàn giao trên thực tế. Vì vậy, Công ty cổ phần chưa có nghĩa vụ trả nợ.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo, Quyết định kháng nghị gửi trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được chấp nhận. Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bà Phạm Thị N cho Công ty V (sau đó đổi tên thành Công ty TNHH MTV khoáng sản BT) vay tiền nhiều lần thông qua các hợp đồng vay tiền và phụ lục hợp đồng. Lần cuối cùng hai bên ký phụ lục hợp đồng là ngày 05-01-2015 để gia hạn thời gian trả nợ của các hợp đồng vay tiền đến hết ngày 31-12-

2015, lãi suất vay là 8,5%/năm. Các hợp đồng vay tiền giữa bà N và Công ty V có hiệu lực pháp luật.

Sau khi cổ phần hóa, Công ty TNHH MTV khoáng sản BT đổi tên thành Công ty cổ phần khoáng sản VT, tiếp tục lập biên bản xác nhận chi tiết số nợ gốc và tiền lãi Công ty còn thiếu bà N. Theo biên bản xác nhận chi tiết gốc và lãi vay ngày 25-01-2018, Công ty còn nợ bà N tính đến ngày 31-12-2017 gồm nợ gốc 1.743.199.370 đồng, nợ lãi 869.078.850 đồng, tổng cộng 2.612.278.220 đồng. Công ty cổ phần tiếp nhận quyền, nghĩa vụ của Công ty V và trên thực tế Công ty cổ phần cũng đã nhiều lần xác nhận các khoản vay của bà N nên phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà N.

Hợp đồng vay tiền giữa bà N và Công ty cổ phần đang được thực hiện có lãi, lãi suất phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên từ ngày 01-01-2017 áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 và Văn bản hướng dẫn Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết. Hợp đồng vay tiền giữa bà N và Công ty cổ phần đã quá hạn thanh toán, hai bên xác nhận nợ gốc và lãi đến ngày 31-12-2017. Do đó, bà N khởi kiện yêu cầu Công ty cổ phần thanh toán gốc, lãi tính đến ngày 31-12-2017 là 2.612.278.220 đồng và thanh toán lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi từ ngày 01-01-2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là có căn cứ.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ, chấp nhận kháng cáo của bà N, không chấp nhận kháng cáo của Công ty cổ phần, sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N. Buộc Công ty cổ phần thanh toán cho bà N số tiền tổng cộng là 3.848.941.438 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về tố tụng:*

[1.1] *Về đơn kháng cáo:*

Đơn kháng cáo của bà Phạm Thị N và Công ty cổ phần khoáng sản VT, Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ gửi trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] *Về việc vắng mặt của đương sự tại phiên tòa phúc thẩm:*

Nguyên đơn bà Phạm Thị N vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm nhưng có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn bà N.

[2]. *Về nội dung kháng cáo, kháng nghị:*

[2.1]. Về việc cổ phần hóa doanh nghiệp:

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500582873, Công ty TNHH một thành viên đầu tư và kinh doanh khoáng sản V được thành lập và đăng

ký kinh doanh lần đầu vào ngày 06-12-2005, chủ sở hữu là Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC), đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 27-01-2015 đổi tên thành Công ty TNHH một thành viên khoáng sản BT.

Thực hiện việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, SCIC đã bán đấu giá và chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Công ty TNHH MTV khoáng sản BT. Các nhà đầu tư mới đã tiếp nhận, điều hành hoạt động của Công ty TNHH MTV khoáng sản BT và đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 11 ngày 02-8-2016, đổi tên thành Công ty cổ phần khoáng sản VT. Sau đó, Công ty cổ phần còn đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 11-8-2016, thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Công ty và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 07-11-2017 để thay đổi vốn điều lệ của Công ty.

Tại Văn bản số 2736/ĐTKDV-CNPN ngày 31-12-2020, SCIC xác định việc cổ phần hóa đã thực hiện xong từ ngày 02-8-2016. Kể từ thời điểm này, SCIC không còn là chủ sở hữu và cũng không là cổ đông của Công ty cổ phần. Tuy nhiên, quá trình thực hiện quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chuyển chính thức doanh nghiệp cổ phần hóa sang công ty cổ phần cho đến nay chưa hoàn tất nên SCIC chưa hoàn thành thủ tục bàn giao doanh nghiệp sang Công ty cổ phần theo quy định.

[2.2]. Quá trình vay vốn:

Từ ngày 01-10-2011 đến ngày 31-10-2012, bà N cho Công ty V vay tiền theo 03 hợp đồng:

Hợp đồng vay tiền số 01.09/11-HĐVV-KSV ngày 01-10-2011: Số tiền vay 2.050.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày 01-10-2011 đến hết ngày 02-03-2011, lãi suất vay 2% tháng.

Hợp đồng vay tiền số 07^A-HĐVV-KSV ngày 31-01-2012: Số tiền vay 30.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 01-02-2012 đến hết ngày 01-02-2013, lãi suất vay 2% tháng.

Hợp đồng vay tiền số 18B-HĐVV-KSV ngày 11-5-2012: Số tiền vay 20.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 11-5-2012 đến hết ngày 11-5-2013, lãi suất vay 2% tháng.

Từ ngày 03-9-2012 đến ngày 05-01-2015, Công ty V và bà N ký nhiều phụ lục hợp đồng để gia hạn các hợp đồng vay tiền đã ký trước đó và điều chỉnh lại lãi suất cho vay. Lần cuối cùng hai bên ký phụ lục hợp đồng là ngày 05-01-2015, gia hạn thời gian trả nợ của 03 hợp đồng vay tiền đến hết ngày 31-12-2015, lãi suất vay là 8,5%/năm.

Trong quá trình vay vốn, Công ty V (sau này là Công ty TNHH MTV khoáng sản BT) đã trả cho bà N một phần tiền gốc và lãi. Từ năm 2014 đến năm 2017, hàng năm hai bên đều tiến hành đối chiếu công nợ. Theo Giấy xác nhận chi tiết gốc và lãi vay ngày 25-01-2018, Công ty cổ phần xác nhận còn nợ bà N tính đến ngày 31-12-2017 là 2.612.278.220 đồng, trong đó nợ gốc 1.743.199.370 đồng, nợ lãi 869.078.850 đồng (BL 05).

[2.3]. Yêu cầu khởi kiện của bà N:

Bà N khởi kiện yêu cầu Công ty cổ phần trả nợ gốc và lãi tính đến ngày 31-12-2017 là 2.612.278.220 đồng, trong đó nợ gốc 1.743.199.370 đồng, nợ lãi 869.078.850 đồng. Ngoài ra Công ty cổ phần còn phải trả cho bà N lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả và lãi trên nợ lãi chưa trả kể từ ngày 01-01-2018 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất được hướng dẫn tại khoản 2 Điều 5 Nghị Quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

[2.3.1]. Nghĩa vụ thanh toán nợ:

Công ty V, sau đó đổi tên thành Công ty TNHH một thành viên khoáng sản BT đã được cổ phần hóa và chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần với tên gọi mới là Công ty Cổ phần Khoáng sản VT từ ngày 02-8-2016. Việc vay mượn tiền giữa bà N và Công ty V được thể hiện thông qua các hợp đồng vay tiền, phụ lục hợp đồng, giấy xác nhận chi tiết gốc và lãi vay. Sau khi cổ phần hóa doanh nghiệp, khoản nợ của bà N tiếp tục được Công ty cổ phần xác nhận 03 lần vào các ngày 10-01-2017, 17-10-2017 và 25-01-2018 (BL 05, 06, 07).

Tại thời điểm hai bên ký hợp đồng vay tiền, không có ý kiến đồng ý bằng văn bản của Hội đồng thành viên do ông V giám đốc Công ty là chồng của bà N nhưng sau đó hội đồng thành viên cũng không ai có ý kiến phản đối về việc vay tiền này. Sau khi ông V nghỉ việc, Công ty nhiều lần ký phụ lục hợp đồng để gia hạn thời gian trả nợ và điều chỉnh lãi suất vay. Công ty cũng đã trả cho bà N một phần tiền gốc, lãi và hàng năm đều tiến hành đối chiếu công nợ. Do đó, hợp đồng vay tiền giữa bà N và Công ty V là có hiệu lực pháp luật. Công ty cổ phần đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố hợp đồng vay tiền vô hiệu là không có cơ sở để chấp nhận. Đối với việc sử dụng số tiền vay của bà N, Công ty có sử dụng đúng mục đích vào hoạt động sản xuất kinh doanh hay không, đây không phải là trách nhiệm của bà N và cũng không liên quan đến nghĩa vụ trả nợ của Công ty.

Khoản 4 Điều 196 Luật doanh nghiệp 2014 (nay là khoản 4 Điều 202 Luật doanh nghiệp 2020) quy định: *“Công ty chuyển đổi đương nhiên kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ, gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ khác của công ty được chuyển đổi”*.

Căn cứ quy định trên, Công ty cổ phần phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ mà Công ty V đã vay của bà N. Công ty cổ phần đưa ra lý do chưa nhận bàn giao từ SCIC nên chưa có nghĩa vụ trả nợ là không có cơ sở để chấp nhận.

[2.3.2]. Về việc áp dụng pháp luật:

Hợp đồng vay tài sản giữa bà N và Công ty V được ký kết từ ngày 01-10-2011 đến ngày 31-10-2012, lãi suất 2%/tháng. Năm 2013, bà N và Công ty ký nhiều phụ lục hợp đồng, điều chỉnh lại lãi suất vay là 9%/năm. Lần cuối cùng hai bên ký phụ lục hợp đồng là ngày 05-01-2015, điều chỉnh lại lãi suất vay của cả ba hợp đồng vay tiền là 8,5%/năm.

Hợp đồng vay tiền giữa bà N và Công ty V được ký kết vào năm 2011 và năm 2012 với mức lãi suất 2%/tháng nhưng đến ngày 05-01-2015 lãi suất cho vay đã được điều chỉnh thành 8,5%/năm. Hợp đồng vay tiền giữa bà N và Công ty đang được thực hiện, có lãi suất phù hợp với Bộ luật Dân sự năm 2015 (mức lãi suất thỏa thuận 8,5%/năm không vượt quá mức lãi suất giới hạn 20%/năm theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015). Căn cứ điểm c khoản 1, khoản 3 Điều 2 Nghị Quyết 01/2019/NQ-HĐTP, đối với khoảng thời gian từ ngày 01-01-2017 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 để xác định lãi và lãi suất.

Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 và Văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết hợp đồng vay tài sản giữa bà N và Công ty cổ phần.

[2.3.3]. Theo Biên bản xác nhận chi tiết gốc và lãi vay ngày 25-01-2018, Công ty cổ phần xác nhận còn nợ bà N tính đến ngày 31-12-2017 gồm tiền gốc 1.743.199.370 đồng, tiền lãi 869.078.850 đồng, tổng cộng 2.612.278.220 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết buộc Công ty cổ phần phải thanh toán cho bà N số tiền 2.612.278.220 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.3.4]. Về yêu cầu tính lãi:

Theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 5 Nghị Quyết 01/2019/NQ-HĐTP: Đối với hợp đồng vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì lãi, lãi suất được xác định gồm lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả, lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả, trường hợp chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn thì còn phải trả lãi trên nợ lãi.

Ba hợp đồng vay tài sản giữa bà N và Công ty đều đã quá hạn, được gia hạn nợ nhiều lần. Ngày 25-01-2018, Công ty xác nhận còn nợ bà N tính đến ngày 31-12-2017 gồm nợ gốc 1.743.199.370 đồng, lãi trên nợ gốc trong hạn 869.078.850 đồng. Do vậy, Công ty cổ phần phải trả cho bà N lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả trên số tiền gốc 1.743.199.370 đồng và trả lãi trên nợ lãi chưa trả trên số tiền lãi trong hạn 869.078.850 đồng từ ngày 01-01-2018 đến ngày xét xử sơ thẩm. Từ ngày 01-01-2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 18-01-2022 là 04 năm 17 ngày, bà N yêu cầu tính lãi 04 năm, không yêu cầu tính lãi 17 ngày.

- Căn cứ tính lãi trên nợ lãi chưa trả: Điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị Quyết 01/2019/NQ-HĐTP quy định “ *Trường hợp chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn thì còn phải trả lãi trên nợ lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.*

Tiền lãi trên nợ lãi chưa trả = (nợ lãi chưa trả) x (lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ) x (thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc). ”

Tiền lãi trên nợ lãi = $869.078.850 \text{ đồng} \times 10\%/năm \times 04 \text{ năm} = 347.631.540 \text{ đồng}$.

- Căn cứ tính lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả: Điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị Quyết 01/2019/NQ-HĐTP quy định: “ *Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% mức lãi suất vay do các bên thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Mức lãi suất trên nợ gốc quá hạn do các bên thỏa thuận không được vượt quá 150% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.*

Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = (nợ gốc quá hạn chưa trả) x (lãi suất do các bên thỏa thuận hoặc 150% lãi suất vay do các bên thỏa thuận) x (thời gian chậm trả nợ gốc).

Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn = $1.743.199.370 \text{ đồng} \times 8,5\%/năm \times 150\% \times 04 \text{ năm} = \text{Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả} = 889.031.678 \text{ đồng}$.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định bà N có lỗi trong việc để cho Công ty V, sau này là Công ty cổ phần chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ với lý do bà N không có tác động hoặc khởi kiện mà hàng năm chỉ làm đối chiếu công nợ để cho tiền lãi tăng lên và yêu cầu tính lãi, từ đó không chấp nhận yêu cầu tính lãi trên nợ gốc quá hạn và lãi trên nợ lãi của bà N. Nhận định này của Tòa án cấp sơ thẩm không đúng với bản chất sự việc và không phù hợp với quy định của pháp luật.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ kháng nghị yêu cầu tính lãi cho bà N là có cơ sở nhưng đề nghị áp dụng mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 là không phù hợp.

[2.3.5]. Như vậy, tổng số tiền gốc và lãi Công ty cổ phần phải trả cho bà N là: $1.743.199.370 \text{ đồng} + 869.078.850 \text{ đồng} + 889.031.678 \text{ đồng} + 347.631.540 \text{ đồng} = 3.848.941.438 \text{ đồng}$.

[2.4]. Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà N, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Công ty cổ phần, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N.

[3]. *Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:*

Công ty cổ phần phải chịu án phí có giá ngạch trên tổng số tiền $3.848.941.438 \text{ đồng}$ phải trả cho bà N là: $(72.000.000 \text{ đồng} + 2\% \times 1.848.941.438 \text{ đồng}) = 108.978.000 \text{ đồng}$.

[5]. *Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:*

Bà N được chấp nhận kháng cáo nên không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Công ty cổ phần không được chấp nhận kháng cáo nên phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Nam, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty cổ phần khoáng sản VT, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ, sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 4 Điều 202 Luật Doanh nghiệp năm 2020;

Căn cứ Điều 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm c khoản 1, khoản 3 Điều 2, khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ Điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N đối với Công ty Cổ phần Khoáng sản VT về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Công ty Cổ phần Khoáng sản VT có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị N số tiền 3.848.941.438 đồng (ba tỷ tám trăm bốn mươi tám triệu chín trăm bốn mươi một ngàn bốn trăm ba mươi tám đồng), gồm: Tiền gốc 1.743.199.370 đồng (một tỷ bảy trăm bốn mươi ba triệu một trăm chín mươi chín ngàn ba trăm bảy mươi đồng), tiền lãi trên nợ gốc trong hạn 869.078.850 đồng (tám trăm sáu mươi chín triệu không trăm bảy mươi tám ngàn tám trăm năm mươi đồng), tiền lãi trên nợ gốc quá hạn 889.031.678 đồng (tám trăm tám mươi chín triệu không trăm ba mươi một ngàn sáu trăm bảy mươi tám đồng), tiền lãi trên nợ lãi 347.631.540 đồng (ba trăm bốn mươi bảy triệu sáu trăm ba mươi một ngàn năm trăm bốn mươi đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án; nếu người phải thi hành án không thi hành số tiền nói trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty Cổ phần Khoáng sản VT phải chịu 108.978.000 đồng (một trăm lẻ tám triệu chín trăm bảy mươi tám ngàn đồng).

Trả lại cho bà Phạm Thị N 50.883.000 đồng (năm mươi triệu tám trăm tám mươi ba ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004599 ngày 15-12-2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Trả lại cho bà Phạm Thị N 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009640 ngày 28-01-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty Cổ phần Khoáng sản VT phải chịu 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) nhưng được khấu trừ 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009639 ngày 28-01-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty Cổ phần Khoáng sản VT đã nộp đủ án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

4. Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (12-9-2022).

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND huyện Đất Đỏ;
- Chi cục THADS huyện Đất Đỏ;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ly